

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA * NATIONAL STANDARD

TCVN 7563 – 3 : 2008

ISO 2382 – 3 : 1987

Xuất bản lần 1

First Edition

HỆ THỐNG XỬ LÝ THÔNG TIN – TỪ VỰNG

PHẦN 3: CÔNG NGHỆ THIẾT BỊ

Information processing systems – Vocabulary

Part 3: Equipment technology

HÀ NỘI - 2008

Lời nói đầu

TCVN 7563 – 3 : 2008 hoàn toàn tương đương với **ISO 2382 - 3 : 1987**.

TCVN 7563 – 3 : 2008 do Ban Kỹ thuật Tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC 154 "*Quá trình, các yếu tố dữ liệu và tài liệu trong thương mại, công nghiệp và hành chính*" biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Hệ thống xử lý thông tin – Từ vựng – Phần 3: Công nghệ thiết bị

Information processing systems – Vocabulary – Part 3: Equipment technologys

Mục 1: Khái quát

Section one: General

1 Phạm vi áp dụng

1 Scope and fied of application

Tiêu chuẩn này được xây dựng nhằm tạo thuận lợi cho việc truyền đạt thông tin quốc tế về xử lý thông tin. Tiêu chuẩn này trình bày các thuật ngữ và định nghĩa của các khái niệm được lựa chọn liên quan đến lĩnh vực xử lý thông tin và xác định các mối quan hệ giữa các khái niệm đó.

This Standard is intended to facilitate international communication in information processing. It present, terms and definition of selected concepts relevant to the field of information process and identifies relationships between the entries.

Để tạo thuận lợi cho việc chuyển dịch các khái niệm này sang các ngôn ngữ khác, các định nghĩa được soạn thảo nhằm giảm thiểu các tính chất riêng biệt của một ngôn ngữ.

In order to facilitate their translation into other languages, the definitions are drafted so as to, avoid as far as possible, any peculiarity attached to a language.

Tiêu chuẩn này đề cập một cách cụ thể về tín hiệu và mạch, chế độ hoạt động và xử lý cũng như các thiết bị logic và thiết bị thiết kế theo chức năng và.

This Standard deals in particular with circuits and signals, modes of operation and processing and also with functional design and logic devices.

2 Nguyên lý và quy tắc

2 Principles and rules followed

2.1 Định nghĩa một mục

2.1 Definition of an entry

Mục 2 bao gồm một số của các mục. Mỗi mục bao gồm một bộ các phần tử cần thiết gồm số chỉ mục, thuật ngữ hoặc một vài thuật ngữ đồng nghĩa, cụm từ định nghĩa một khái niệm. Ngoài ra, một mục có thể gồm các ví dụ, chú thích hoặc

Section two comprises a number of entries. Each entry consists of a set of essential elements that includes an index number, one term or several synonymous terms, and a phrase defining one concept. In addition, an entry may include

minh họa nhằm tạo thuận lợi cho việc hiểu khái niệm.

Đôi khi, cùng một thuật ngữ có thể được định nghĩa trong các mục khác nhau, hoặc hai hay nhiều khái niệm có thể nằm trong một mục, như được quy định tương ứng trong 2.5 và 2.8.

Các thuật ngữ khác như là từ vựng, khái niệm, thuật ngữ và định nghĩa, sử dụng trong tiêu chuẩn này cùng ý nghĩa như được định nghĩa trong ISO/R 1087, *Thuật ngữ từ vựng*.

2.2 Tổ chức một mục

Mỗi mục bao gồm các phần tử cần thiết được định nghĩa trong 2.1 và các phần tử bổ sung nếu cần. Một mục có thể bao gồm các phần tử sau theo thứ tự:

- a) Số chỉ mục (chung cho tất cả các ngôn ngữ mà tiêu chuẩn này được xuất bản);
- b) Thuật ngữ hoặc thuật ngữ được ưu tiên trong ngôn ngữ được xuất bản. Nếu thuật ngữ này không tồn tại thì được chỉ ra bởi một ký hiệu bao gồm 5 dấu chấm (.....); một dòng các dấu chấm có thể được sử dụng để chỉ một từ được chọn trong mỗi trường hợp cụ thể;
- c) Thuật ngữ ưu tiên trong một quốc gia cụ thể xác định theo các quy tắc của ISO/R 639, *ký hiệu cho các ngôn ngữ, các quốc gia và các tổ chức có thẩm quyền*);
- d) Từ viết tắt của thuật ngữ;
- e) (Các) thuật ngữ đồng nghĩa cho phép;
- f) Đoạn văn bản định nghĩa (xem 2.4);
- g) Một hoặc nhiều ví dụ với tiêu đề "(các) Ví dụ";
- h) Một hoặc nhiều chú thích quy định các trường hợp cụ thể liên quan đến lĩnh vực ứng dụng các khái niệm, với tiêu đề "(CÁC) CHÚ THÍCH";

examples, notes or illustrations to facilitate understanding of the concept.

Occasionally, the same term may be defined in different entries, or two or more concepts may be covered by one entry, as described in 2.5 and 2.8 respectively.

Other terms such as vocabulary, concept, term and definition, are used in this International Standard with the meaning defined in ISO/R 1087, *Vocabulary of Terminology*.

2.2 Organization of an entry

Each entry contains the essential elements defined in 2.1 and, if necessary, additional elements. The entry may contain the following elements in the following order.

- a) An index number (common for all languages in which this Standard is published);
- b) The term or the generally preferred term in the language. The absence of a generally accepted term for the concept in the language is indicated by a symbol consisting of five points (.....); a row of dots may be used to indicate, in a term, a word to be chosen in each particular case;
- c) The preferred term in a particular country (identified according to the rules of ISO/R 639, *Symbols for languages, countries and authorities*);
- d) The abbreviation for the term;
- e) Permitted synonymous term(s);
- f) The text of the definition (see 2.4);
- g) One or more examples with the heading "Example(s)";
- h) One or more notes specifying particular cases in the field of application of the concepts, with the heading "NOTE(S)";

i) Hình, sơ đồ hoặc bảng có thể chung cho vài mục.

i) A picture, a diagram, or a table which could be common to several entries.

2.3 Phân loại mục

Một chuỗi số gồm hai chữ số được ấn định cho mỗi phần của bộ tiêu chuẩn này, bắt đầu là **01** cho “**Các thuật ngữ cơ bản**”.

2.3 Classification of entries

A two-digit serial number is assigned to each part of this Standard, beginning with **01** for “**fundamental terms**”.

Các mục được phân loại theo các nhóm, mỗi nhóm được ấn định một chuỗi số gồm 4 chữ số. Hai chữ số đầu tiên là chỉ phần của tiêu chuẩn này.

The entries are classified in groups to each of which is assigned a four-digit serial number. The first two digits being those of the part of this Standard.

Mỗi mục được ấn định một số chỉ mục gồm 6 chữ số, 4 chữ số đầu tiên là chỉ phần của tiêu chuẩn và nhóm.

Each entry is assigned a six-digit index number. The first four digits being those of the part of this Standard and the group.

Để các phiên bản của tiêu chuẩn này được thống nhất trong các ngôn ngữ, các số được ấn định cho các phần, các nhóm và các mục là giống nhau cho tất cả các ngôn ngữ.

In order that versions of this Standard in various languages are related, the numbers assigned to parts, groups and entries are the same for all languages.

2.4 Lựa chọn các thuật ngữ và cách diễn đạt các định nghĩa

Việc lựa chọn các thuật ngữ và cách diễn đạt các định nghĩa, trong mức độ có thể, phải lấy theo cách sử dụng đã được thiết lập. Khi gặp mâu thuẫn, giải pháp được thỏa thuận theo đa số phiếu.

2.4 Selection of terms and wording of definitions

The selection of terms and the wording of definitions have, as far as possible, followed established usage. When there were contradictions, solutions agreeable to the majority have been sought.

2.5 Đa nghĩa

Trong một ngôn ngữ, một thuật ngữ cho trước có nhiều nghĩa, mỗi nghĩa được đưa ra trong một mục riêng nhằm tạo thuận lợi cho việc chuyển dịch sang các ngôn ngữ khác.

2.5 Multiple meanings

When, in one of the working languages, a given term has several meanings, each meaning is given a separate entry in order to facilitate translation into other languages.

2.6 Các từ viết tắt

Như chỉ ra trong 2.2, các viết tắt sử dụng hiện tại được đưa ra cho một vài thuật ngữ. Các viết tắt như vậy không được sử dụng trong các định

2.6 Abbreviations

As indicated in 2.2, abbreviations in current use are given for some terms. Such abbreviations are not used in the texts of the definitions, examples or

nghĩa, ví dụ hoặc chú thích.

2.7 Sử dụng dấu ngoặc đơn

Trong một số thuật ngữ, một từ hoặc các từ dưới dạng kiểu chữ đậm được đặt giữa các dấu ngoặc đơn. Các từ này là bộ phận của thuật ngữ đầy đủ, nhưng chúng có thể lược bỏ khi sử dụng thuật ngữ rút gọn trong một ngữ cảnh kỹ thuật rõ ràng. Trong văn bản định nghĩa, ví dụ hoặc chú thích khác của tiêu chuẩn này, thuật ngữ như vậy chỉ được sử dụng dưới dạng đầy đủ của nó.

Trong một số mục, các thuật ngữ được theo sau bởi các từ trong ngoặc dưới dạng kiểu chữ thường. Các từ này không phải là một phần của thuật ngữ đó mà chỉ ra các hướng dẫn để sử dụng thuật ngữ đó, các lĩnh vực áp dụng cụ thể của thuật ngữ hoặc dạng ngữ pháp.

2.8 Sử dụng dấu ngoặc vuông

Khi nhiều thuật ngữ có quan hệ mật thiết có thể được xác định bởi các văn bản khác nhau chỉ một vài từ, các thuật ngữ này và các định nghĩa của chúng được nhóm thành một mục đơn. Các từ được thay thế có các ý nghĩa khác nhau được đặt trong dấu ngoặc vuông, tức là [], trong cùng thứ tự như trong thuật ngữ và trong định nghĩa.

Để xác định một cách rõ ràng các từ được thay thế, từ cuối cùng phù hợp với quy tắc ở trên có thể được đặt trước dấu ngoặc mở, ở bất kỳ đâu có thể, được đặt trong dấu ngoặc này và lặp lại đối với mỗi từ khác.

2.9 Việc sử dụng các thuật ngữ dưới dạng kiểu chữ nghiêng trong định nghĩa và việc sử dụng dấu hoa thị

Một thuật ngữ dưới dạng chữ in nghiêng trong định nghĩa, ví dụ, hoặc chú thích được xác định trong một mục khác trong tiêu chuẩn này hoặc

notes.

2.7 Use of parentheses

In some terms, a word or words printed in bold typeface are placed between parentheses. These words are part of the complete term, but they may be omitted when use of the abridged term in a technical context does not introduce ambiguity. In the text of another definition, example, or note in this Standard, such a term is used only in its complete form.

In some entries, the terms are followed by words in parentheses in normal typeface. These words are not a part of the term but indicate directives for the use of the term; its particular field of application, or its grammatical form.

2.8 Use of brackets

When several closely related terms can be defined by texts that differ only in a few words, the terms and their definitions are grouped in a single entry. The words to be substituted in order to obtain the different meanings are placed in brackets, i.e. [], in the same order in the term and in the definition.

In order to avoid uncertainty regarding the words to be substituted, the last word that according to the above rule could be placed in front of the opening bracket is, wherever possible, placed inside the bracket and repeated for each alternative.

2.9 Use of term printed in italic typeface in definitions and use of asterisk

A term printed in italic typeface in a definition, an example, or a note is defined in another entry in this Standard, which may be in another part. However,

trong phần tiêu chuẩn khác. Tuy nhiên, thuật ngữ này chỉ xuất hiện dưới dạng in nghiêng trong lần xuất hiện đầu tiên trong mỗi mục.

Kiểu chữ nghiêng cũng được sử dụng cho các dạng ngữ pháp khác của mỗi thuật ngữ, ví dụ, danh từ số nhiều và động tính từ.

Các dạng cơ bản của tất cả các thuật ngữ dưới dạng in nghiêng trong tiêu chuẩn này được liệt kê theo chỉ mục tại cuối tiêu chuẩn (xem 2.11).

Một dấu hoa thị được sử dụng để phân tách các thuật ngữ in nghiêng khi hai thuật ngữ được đề cập trong các mục phân tách và trực tiếp theo sau mỗi thuật ngữ khác (hoặc chỉ phân tách bởi một dấu chấm hết câu).

Các từ hoặc thuật ngữ dưới dạng chữ thường được hiểu là được xác định trong các từ điển hiện tại hoặc các từ vựng kỹ thuật chính thức.

2.10 Đánh vần

Trong phiên bản tiếng Anh của tiêu chuẩn này, các thuật ngữ, định nghĩa, ví dụ và chú thích được ưu tiên đưa ra dưới dạng đánh vần ở USA. Các dạng đánh vần đúng khác có thể được sử dụng mà không trái với tiêu chuẩn này.

2.11 Tổ chức chỉ mục theo bảng chữ cái ABC

Đối với mỗi ngôn ngữ được sử dụng, một chỉ mục theo bảng alphabe được cung cấp ở cuối mỗi phần. Chỉ mục này gồm tất cả các thuật ngữ được định nghĩa trong tiêu chuẩn. Thuật ngữ đa từ xuất hiện theo thứ tự alphabe dưới mỗi từ khóa của chúng.

Phần 2: Thuật ngữ và định nghĩa

03 Công nghệ thiết bị

03.01 Mạch và Tín hiệu

the term is printed in italic typeface only the first time it occurs in each entry.

Italic typeface is also used for other grammatical forms of a term, for example, plurals of nouns and participles of verbs.

The basic forms of all terms printed in italic typeface are listed in the index at the end of the Standard (see 2.11).

An asterisk is used to separate terms printed in italic typeface when two such terms are referred to in separate entries and directly follow each other (or are separated only by a punctuation sign).

Words or terms that are printed in normal typeface are to be understood as defined in current dictionaries or authoritative technical vocabularies.

2.10 Spelling

In the English language version of this Standard, terms, definitions, examples, and notes are given in the spelling preferred in the USA. Other correct spellings may be used without violating this Standard.

2.11 Organization of the alphabetical index

For each language used, an alphabetical index is provided at the end of each part. The index includes all terms defined in the part. Multipleword terms appear in alphabetical order undereach of their key words.

Section two: Terms and definitions

03 Equipment technology

03.01 Circuits and signals

03.01.01

Mạch kích khởi

Mạch có một số *trạng thái ổn định* hoặc *trạng thái không ổn định*, ít nhất một trạng là ổn định và được thiết kế để có thể khởi tạo một chuyển tiếp mong muốn bằng việc áp dụng một *xung* phù hợp.

03.01.02

Trạng thái ổn định

Trạng thái trong *mạch kích khởi* được mạch đó duy trì cho đến khi áp dụng một *xung* phù hợp.

03.01.03

Trạng thái không ổn định

Trạng thái siêu ổn định

Trạng thái tựa ổn định

Trạng thái trong *mạch kích khởi* được mạch đó duy trì trong khoảng thời gian xác định cho đến cuối giai đoạn này nó chuyển sang một trạng thái ổn định mà không cần áp dụng một *xung* phù hợp.

03.01.04

Mạch (kích khởi) hai trạng thái ổn định

Mạch ngài hai trạng thái

Mạch kích khởi có hai trạng thái ổn định.

03.01.05

Mạch (kích khởi) ổn định đơn

Mạch kích khởi có một trạng thái ổn định và một trạng thái không ổn định.

03.01.06

Phần tử trễ

Thiết bị mà sau một khoảng thời gian cho trước sẽ sinh ra một *tín hiệu đầu ra** tương tự như tín

03.01.01

Trigger circuit

A circuit that has a number of *stable states* or *unstable states*, at least one being stable, and is designed so that a desired transition can be initiated by the application of a suitable *pulse*.

03.01.02

Stable state

In a *trigger circuit*, a state in which the circuit remains until the application of a suitable *pulse*.

03.01.03

Unstable state

Metastable state

Quasistable stable

In a *trigger circuit*, a state in which the circuit remains for a finite period of time at the end of which it returns to a stable without the application of a *pulse*.

03.01.04

bistable (trigger) circuit

flip-flop

A trigger circuit that has two stable states.

03.01.05

Monostable (trigger) circuit

A trigger circuit that has one stable state and one unstable state.

03.01.06

Delay element

A device that yields, after a given time interval, an *output* signal* essentially similar to a previously

hiệu đầu vào trước đó.

introduced *input* signal.

03.01.07

Đường trễ

Đường hoặc mạng được thiết kế để tạo trễ mong muốn trong việc truyền một *tín hiệu*.

03.01.07

Delay line

A line or network designed to introduce a desired delay in the transmission of a *signal*.

03.01.08

Xung

Xung lực

Sự thay đổi giá trị biên độ trong một khoảng thời gian ngắn mà giá trị ban đầu và giá trị cuối bằng nhau.

03.01.08

Pulse

Impulse

A variation in the value of a magnitude, short in relation to the time schedule of interest, the final value being the same as the initial value.

03.01.09

Chuỗi xung

Dãy các *xung* có cùng đặc điểm.

03.01.09

Pulse train

Pulse string

A series of *pulses* having similar characteristics.

03.01.10

Tín hiệu đồng hồ

Xung đồng hồ

Tín hiệu tuần hoàn được sử dụng để đồng bộ hóa hoặc đo các khoảng thời gian.

03.01.10

Clock signal

Clock pulse

A periodic *signal* used for synchronization or for measuring intervals of time.

03.01.11

Phép biến đổi tín hiệu

Việc tạo dạng tín hiệu

Hành động điều chỉnh một hoặc nhiều đặc điểm của một tín hiệu, như giá trị cực đại, dạng tín hiệu hoặc thời gian của nó.

03.01.11

Signal transformation

Signal shaping

The action of modifying one or more characteristics of a signal, such as its maximum value, shape or timing.

03.01.12

Phục hồi tín hiệu

Biến đổi tín hiệu nhằm khôi phục một *tín hiệu* để phù hợp với đặc điểm nguyên thủy của nó.

03.01.12

Signal regeneration

Signal transformation that restores a *signal* so that it conforms to its original characteristics.

0.3.01.13

Tín hiệu cho phép

Tín hiệu cho phép việc xảy ra một sự kiện.

03.01.13

Enabling signal

A *signal* that permits the occurrence of an event.

03.01.14

Tín hiệu cấm

Tín hiệu ngăn ngừa việc xảy ra một sự kiện.

03.01.14

Inhibitting signal

A *signal* that prevents the occurrence of an event.

03.02 Chế độ hoạt động và xử lý

03.02 Modes of operation and processing

03.02.01

Song song

Gắn liền với một *quá trình* trong đó tất cả các sự kiện xảy ra trong cùng khoảng thời gian, mỗi sự kiện được điều khiển bởi một *đơn vị chức năng* tương tự nhưng riêng rẽ.

03.02.01

Parallel

Pertaining to a *process* in which all events occur within the same interval of time, each one handled by a separate but similar *functional unit*.

VÍ DỤ: Việc truyền song song các *bít* của một *từ máy tính* theo các đường của một *bus* nội bộ.

Example: The parallel transmission of the *bits* of a *computer word* along the lines of an internal *bus*.

03.02.02

Nối tiếp

Gắn liền với một quá trình mà trong đó tất cả các sự kiện xảy ra nối tiếp nhau.

03.02.02

Serial

Pertaining to a *process* in which all events occur one after the other.

VÍ DỤ: Truyền nối tiếp các *bít* của một *ký tự* theo như giao thức V24 của CCITT.

Example: The serial transmission of the *bits* of a *character* according to the V24 CCITT protocol.

03.02.03

Tuần tự

Gắn liền với một *quá trình* trong đó tất cả các sự kiện xảy ra liên tiếp mà không có khoảng thời gian trống nào giữa chúng.

03.02.03

Sequential

Pertaining to a *process* in which all events occur one after the other, without any time lapse between them.

03.02.04

Tương tranh

Gắn liền với các *quá trình* diễn ra trong cùng một khoảng thời gian giữa chúng mà trong suốt khoảng thời gian này chúng có thể phải chia sẻ lẫn nhau tài nguyên chung.

03.02.04

Concurrent

Pertaining to *processes* that take place within a common interval of time during which they may have to alternately share common resources.

VÍ DỤ: Một vài chương trình tương tranh, trong

Example: Several programs, when executed by

chế độ đa chương trình trong máy tính sử dụng chung một khối điều khiển lệnh.

03.02.05

Đồng thời

Trong một *quá trình*, liên quan đến hai hoặc nhiều sự kiện xảy ra trong cùng khoảng thời gian, mỗi sự kiện được điều khiển bởi một đơn vị *chức năng* riêng.

VÍ DỤ: Trong việc thực thi một hoặc nhiều *chương trình*, một vài thiết bị điều khiển *vào-ra* bởi các kênh *vào-ra*, các mạch điều khiển *vào-ra* và thiết bị ngoại vi, có thể đồng thời với một cái khác, với sự vận hành khác được điều khiển trực tiếp bởi một *đơn vị xử lý*.

03.02.06

Liên tiếp

Trong một *quá trình*, liên quan đến hai sự kiện liên tiếp mà không có sự xuất hiện của bất cứ sự kiện nào khác giữa chúng.

03.03 Thiết kế chức năng

03.03.01

Thiết kế chức năng

Đặc tả chức năng của các thành phần trong một hệ thống và mối quan hệ công tác giữa chúng.

03.03.02

Thiết kế logic

Thiết kế chức năng sử dụng các phương pháp mô tả hình thức, ví dụ như *logic ký hiệu*.

03.03.03

Sơ đồ logic

Sự biểu diễn bằng đồ họa của *thiết kế logic*.

multiprogramming in a *computer* having a single *instruction control unit*, are concurrent.

03.02.05

Simultaneous

In a *process*, pertaining to two or more events that occur within the same interval of time, each event handled by a separate *functional unit*.

Example: In the execution of one or more *programs*, several *input-output* operation handled by *input-output channels*, *input-output controllers* and associated *peripheral equipment*, may be simultaneous with one another, and with other operations handled directly by the *processing unit*.

03.02.06

Consecutive

In a *process*, pertaining to two events that follow one another without the occurrence of any other event between them.

03.03 Functional design

03.03.01

Functional design

The specification of the function of the components of a system and of the working relationships among them.

03.03.02

Logic design

A *functional design* that uses formal methods of description, such as *symbolic logic*.

03.03.03

Logic diagram

A graphic representation of a *logic design*.

03.03.04

Ký hiệu logic

Ký hiệu biểu diễn một *toán tử*, một *chức năng*, hoặc một quan hệ *chức năng*.

03.04 Thiết bị logic

03.04.01

Thiết bị logic

thiết bị thực hiện *phép toán logic*.

03.04.02

Mạch tuần tự

Thiết bị logic mà giá trị *đầu ra* của nó, tại thời điểm cho trước phụ thuộc vào giá trị *đầu vào* và trạng thái bên trong tại thời điểm đó và trạng thái bên trong này phụ thuộc vào giá trị *đầu vào* ngay trước đó và trạng thái bên trong trước đó.

CHÚ THÍCH – mạch tuần tự có thể thừa nhận một số hạn chế các trạng thái bên trong vì vậy chúng được xem xét như một quan điểm trừu tượng.

03.04.03

Mạch kết hợp

Thiết bị logic mà các giá trị *đầu ra* của nó tại mọi thời điểm cho trước phụ thuộc vào giá trị *đầu vào* của nó tại thời điểm đó

CHÚ THÍCH – Một mạch kết hợp là một trường hợp đặc biệt của một *mạch tuần tự* mà trạng thái bên trong của nó không được tính đến.

03.04.04

Cổng

Phần tử logic

Mạch kết hợp thực hiện *phép toán logic cơ bản*.

CHÚ THÍCH – Thuật ngữ “cổng” nói chung liên quan đến một *đầu ra*.

03.03.04

Logic symbol

A *symbol* that represents an *operator*, a *function*, or a functional relationship.

03.04 logic devices

03.04.01

Logic device

A device that performs *logic operations*.

03.04.02

Sequential circuit

A *logic device* whose *output* values, at a given instant, depend upon its *input* values and the internal state at that instant, and whose internal state depends upon the immediately preceding input values and the preceding internal state.

NOTE – A sequential circuit can assume a finite number of internal states and may therefore be regarded, from an abstract point of view, as a finite automaton.

03.04.03

Combinational circuit

A *logic device* whose *output* values, at any given instant, depend upon the *input* values at that instant.

NOTE – A combinational circuit is a special case of a *sequential circuit* whose internal state is not taken in account.

03.04.04

Gate

Logic element

A *combinational circuit* that performs an elementary *logic operation*.

NOTE – The term “gate” generally involves one output.

<p>03.04.05 Cổng NOT Phần tử NOT <i>Cổng thực hiện phép toán Boolean phủ định.</i></p>	<p>03.04.05 NOT gate NOT element <i>A gate that performs the Boolean operation of negation.</i></p>
<p>03.04.06 Cổng NOT-IF-THEN Phần tử NOT-IF-THEN <i>Cổng thực hiện phép toán Boolean loại trừ.</i></p>	<p>03.04.06 NOT-IF-THEN gate NOT-IF-THEN element <i>A gate that performs the Boolean operation of exclusion.</i></p>
<p>03.04.07 Cổng AND Phần tử AND <i>Cổng thực hiện phép toán Boolean giao.</i></p>	<p>03.04.07 AND gate AND element <i>A gate that performs the Boolean operation of conjunction.</i></p>
<p>03.04.08 Cổng EXCLUSIVE-OR Phần tử EXCLUSIVE-OR <i>Cổng thực hiện phép toán Boolean không tương đương.</i></p>	<p>03.04.08 EXCLUSIVE-OR gate EXCLUSIVE-OR element <i>A gate that performs the Boolean operation of nonequivalence.</i></p>
<p>03.04.09 Cổng (INCLUSIVE-)OR Phần tử (INCLUSIVE-)OR <i>Cổng thực hiện phép toán Boolean tuyển.</i></p>	<p>03.04.09 (INCLUSIVE-)OR gate (INCLUSIVE-)OR element <i>A gate that performs the Boolean operation of disjunction.</i></p>
<p>0.3.04.10 Cổng NOR Phần tử NOR <i>Cổng thực hiện phép toán Boolean không tuyển.</i></p>	<p>03.04.10 NOR gate NOR element <i>A gate that performs the Boolean operation of non disjunction.</i></p>
<p>03.05.11 Cổng IF-AND-ONLY-IF Phần tử IF-AND-ONLY-IF</p>	<p>03.04.11 IF-AND-ONLY-IF gate IF-AND-ONLY-IF element</p>

<i>Cổng thực hiện phép toán Boolean tương đương.</i>	<i>A gate that performs the Boolean operation of equivalence.</i>
03.05.12	03.05.12
Cổng IF-THEN	IF-THEN gate
Phần tử IF-THEN	IF-THEN element
<i>Cổng thực hiện phép toán Boolean kéo theo.</i>	<i>A gate that performs the Boolean operation of implication.</i>
03.06.13	03.06.13
Cổng NAND	NAND gate
Phần tử NAND	NAND element
<i>Cổng thực hiện phép toán Boolean không giao.</i>	<i>A gate that performs the Boolean operation of non-conjunction.</i>
03.07.14	03.07.14
Cổng đồng nhất	Identity gate
Phần tử đồng nhất	Identity element
<i>Cổng thực hiện phép toán đồng nhất</i>	<i>A gate that performs an identity operation.</i>
03.08.15	03.08.15
Cổng ngưỡng	Threshold gate
Phần tử ngưỡng	Threshold element
<i>Cổng thực hiện phép toán đặt ngưỡng.</i>	<i>A gate that performs a threshold operation.</i>
03.09.16	03.09.16
Cổng đa số	Majority gate
Phần tử đa số	Majority element
<i>Cổng thực hiện phép toán lấy đa số</i>	<i>A gate that performs a majority operation.</i>
